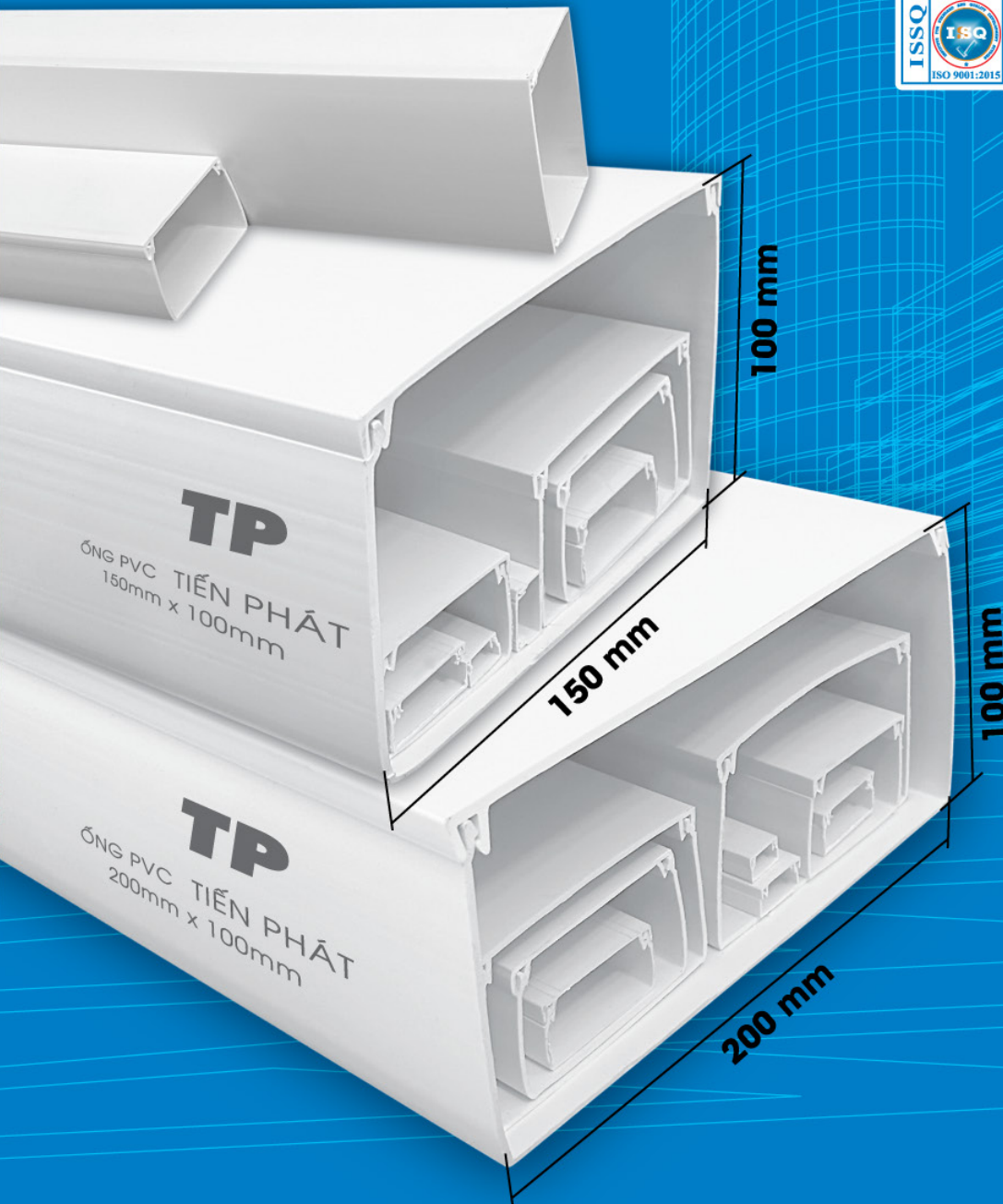




NỆP ĐIỆN CAO CẤP
TIẾN PHÁT



www.tienphatplastic.com



mautram86@gmail.com



fb.com/nepdienTienPhat



BẢNG GIÁ

Áp dụng từ ngày 01/04/2026

* Đơn giá chưa bao gồm VAT



MỤC LỤC

Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 3

Bảng giá sản phẩm thương hiệu TIẾN PHÁT - ACCESS

• Nẹp điện Tiến Phát	4-6
• Nẹp lỗ, phụ kiện nẹp 2p5, Ống tròn	7
• Nẹp - Co - Tee bán nguyệt	8
• Ống cứng	9
• Ruột gà	10-11
• Phụ kiện cao cấp	12-17
• Hộp CB-MCB, tủ điện nhựa	18-19
• Dây rút nhựa	20
• Dây xoắn, đầu xiết cáp	21
• Tắc kê, đinh móc, ke lát gạch, táp lô điện	22-25
• Kim cắt	26

Bảng giá sản phẩm thương hiệu NANOTP

• Băng keo trong-đục	25
• Băng keo cách điện	27

GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001:2015

LIÊN HIỆP CÁC HỘI
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG



GIẤY CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH NHỰA NGUYÊN TIẾN PHÁT

Lô H3, Đường số 4, khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ,
huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam
Xưởng sản xuất: Lô F23-24, Đường số 4, khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa Hạ,
huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

đã được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Hệ thống Quản lý Chất lượng

cho lĩnh vực:

**Sản xuất và kinh doanh nẹp điện PVC, ống luồn dây điện PVC
và các phụ kiện PVC, ống luồn đàn hồi và dây rút nhựa**

Số giấy chứng nhận: HT 1638; Mã số: 1638-23-01/01

Ngày chứng nhận lần đầu: 03 / 12 / 2020

Hiệu lực Giấy chứng nhận: Từ ngày 02 / 12 / 2023 đến ngày 01 / 12 / 2026

HỘI ĐỒNG CHỨNG NHẬN
CHỦ TỊCH

GS. TS. Nguyễn Hồng Sơn



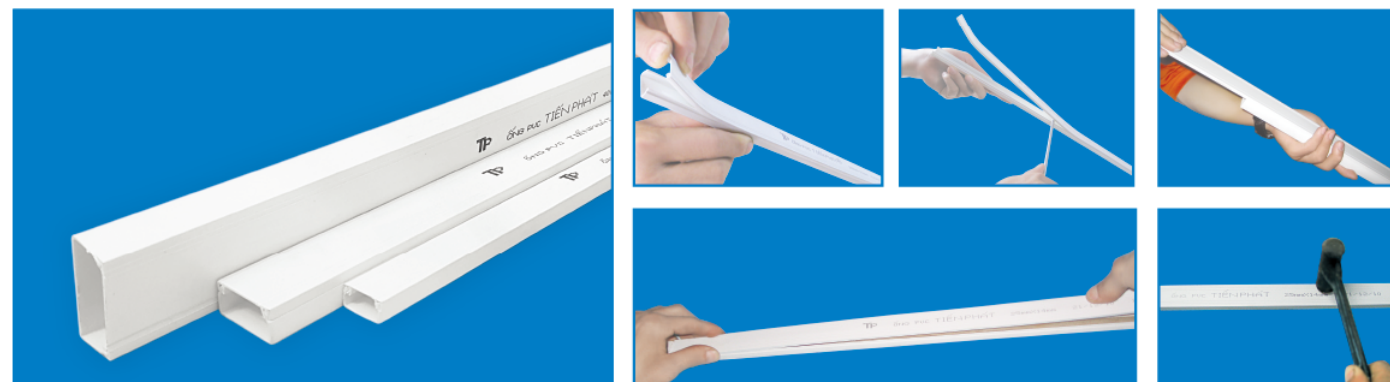
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Ngô Tất Thắng



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
Địa chỉ: Số 52/46, đường Liên Mạc, P. Liên Mạc, Q. Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 2266 1111/ 0981851111; Website: issq.org.vn; Email: tcvn@issq.org.vn

- Các sản phẩm nẹp vuông dùng để bảo vệ dây điện đi nổi.
- **Đặc điểm nổi bật:** chống cháy, nắp và máng nẹp ăn khớp chuẩn xác, thi công tháo và đóng nắp dễ dàng, nắp nẹp không bị bung sau thi công.
- **Sản phẩm đạt tiêu chuẩn IEC 61084-2-1:1996**



NẸP VUÔNG 1M7

Mã SP Code	Tên SP Product name	Quy cách W x H	Đơn giá/cây Price (vnd)	Đóng gói Packing
V15/1	V1p5 1m7	15mm x 9mm	7,300	100 cây/bó
V18	V1p8 1m7	18mm x 9mm	8,600	100 cây/bó
V20/L1/1	V2p Loại 1 1m7	20mm x 11mm	9,800	100 cây/bó
V20/A/1	V2p Loại A 1m7	20mm x 10.5mm	9,600	100 cây/bó
V25/1	V2p5 1m7	25mm x 14mm	14,000	50 hoặc 100 cây/bó
V30/1	V3p 1m7	30mm x 16mm	17,000	50 cây/bó
V30/A/1	SẢN PHẨM MỚI V3p thấp 1m7	30mm x 14mm	16,000	50 cây/bó
V40/1	V4p 1m7	40mm x 25mm	26,000	25 cây/bó
V40/A/1	SẢN PHẨM MỚI V4p thấp 1m7	40mm x 20mm	24,800	25 cây/bó
V50/1	V5p 1m7	50mm x 35mm	56,000	20 cây/bó
V50/A/1	SẢN PHẨM MỚI V5p thấp 1m7	50mm x 30mm	53,000	20 cây/bó
V60/1	V6p 1m7	60mm x 40mm	71,500	15 cây/bó
V80/1	V8p 1m7	80mm x 50mm	106,000	10 cây/bó
V100/1/1	SẢN PHẨM MỚI V100x40 1m7	100mm x 40mm	115,600	10 cây/bó
V100/2/1	V100x60 1m7	100mm x 60mm	170,000	6 cây/bó



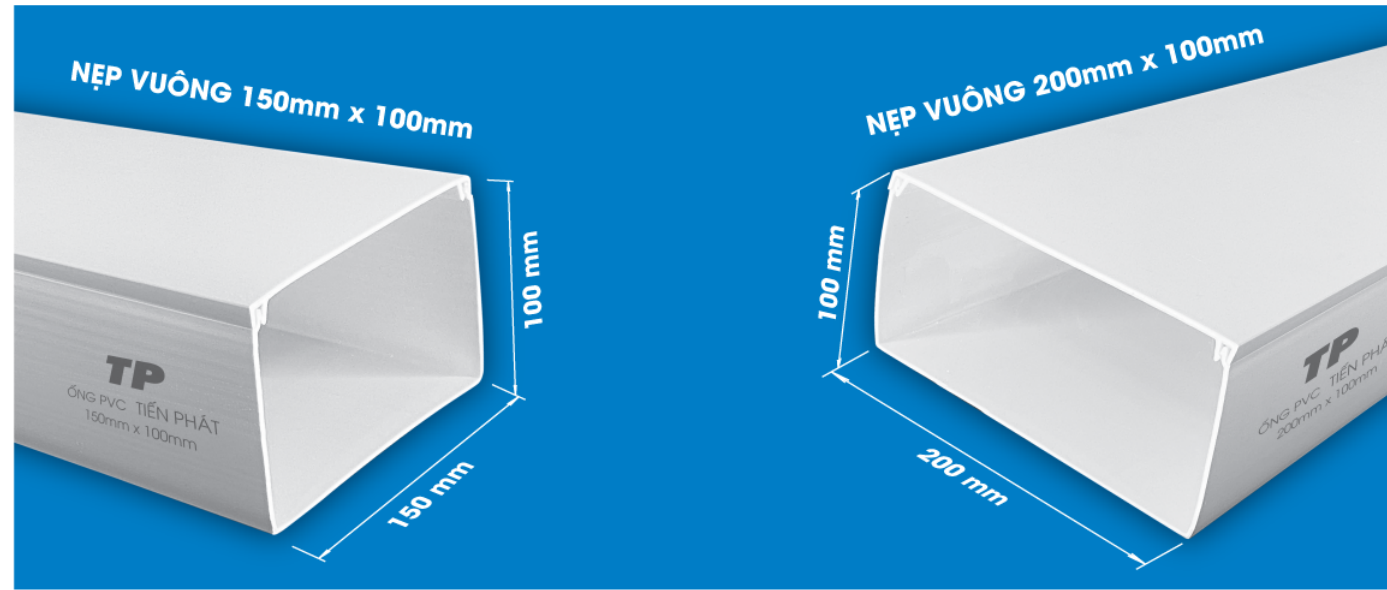
Giá: **8,800** vnd/cây

NẸP VUÔNG 1M8

Mã SP Code	Tên SP Product name	Quy cách W x H	Đơn giá/cây Price (vnd)	Đóng gói Packing
V15/2	V1p5 1m8	15mm x 9mm	7,500	100 cây/bó
V20/L1/2	V2p Loại 1 1m8	20mm x 11mm	10,400	100 cây/bó
V20/A/2	V2p Loại A 1m8	20mm x 10mm	10,000	100 cây/bó
V25/2	V2p5 1m8	25mm x 14mm	15,000	50 cây/bó
V30/2	V3p 1m8	30mm x 16mm	18,500	50 cây/bó
V40/2	V4p 1m8	40mm x 25mm	27,500	25 cây/bó
V50/2	V5p 1m8	50mm x 35mm	60,000	20 cây/bó
V60/2	V6p 1m8	60mm x 40mm	76,000	15 cây/bó
V80/2	V8p 1m8	80mm x 50mm	111,000	10 cây/bó

NẸP VUÔNG 1M9

Mã SP Code	Tên SP Product name	Quy cách W x H	Đơn giá/cây Price (vnd)	Đóng gói Packing
V15/3	V1p5 1m9	15mm x 9mm	7,700	100 cây/bó
V20/L1/3	V2p Loại 1 1m9	20mm x 11mm	11,000	100 cây/bó
V20/A/3	V2p Loại A 1m9	20mm x 10mm	10,400	100 cây/bó
V20/R/3	SẢN PHẨM MỚI V2p Loại M 1m9	20mm x 10mm	10,000	100 cây/bó
V25/3	V2p5 1m9	25mm x 14mm	16,000	50 cây/bó
V30/3	V3p 1m9	30mm x 16mm	20,000	50 cây/bó
V40/3	V4p 1m9	40mm x 25mm	29,000	25 cây/bó
V50/3	V5p 1m9	50mm x 35mm	64,000	20 cây/bó
V60/3	V6p 1m9	60mm x 40mm	79,500	15 cây/bó
V80/3	V8p 1m9	80mm x 50mm	116,000	10 cây/bó



NẸP VUÔNG 2M

Mã SP Code	Tên SP Product name	Quy cách W x H	Đơn giá/cây Price (vnd)	Đóng gói Packing
V15/4	V1p5	2m 15mm x 9mm	7,900	100 cây/bó
V20//L1/4	V2p Loại 1	2m 20mm x 11mm	11,400	100 cây/bó
V25/4	V2p5	2m 25mm x 14mm	17,000	50 cây/bó
V30/4	V3p	2m 30mm x 16mm	21,500	50 cây/bó
V30/A/4 SẢN PHẨM MỚI	V3p thấp	2m 30mm x 14mm	20,000	50 cây/bó
V40/4	V4p	2m 40mm x 25mm	30,500	25 cây/bó
V40/A/4 SẢN PHẨM MỚI	V4p thấp	2m 40mm x 20mm	29,200	25 cây/bó
V50/4	V5p	2m 50mm x 35mm	68,000	20 cây/bó
V50/B/4 SẢN PHẨM MỚI	V5p cao 50	2m 50mm x 50mm	86,000	15 cây/bó
V60/4	V6p	2m 60mm x 40mm	83,000	15 cây/bó
V80/4	V8p	2m 80mm x 50mm	121,000	10 cây/bó
V100/1/4	V100x40	2m 100mm x 40mm	136,000	10 cây/bó
V100/2/4	V100x60	2m 100mm x 60mm	200,000	6 cây/bó
V150/4 SẢN PHẨM MỚI	V150x100	2m 150mm x 100mm	330,000	1 cây/bó
V200/4 SẢN PHẨM MỚI	V200x100	2m 200mm x 100mm	426,000	1 cây/bó

NẸP LỖ CÔNG NGHIỆP

SẢN PHẨM MỚI

- Nguyên liệu: sản phẩm làm từ nhựa PVC nguyên sinh chống cháy. - Màu: xám, trắng.
- Ứng dụng: dùng thi công hệ thống dây dẫn trong tủ điện công nghiệp.



Mã SP Code	Tên SP Product name	Số dây điện đi được/nẹp (16-14 AWG)	Đơn giá/cây 1m7 Price (vnd)	Đóng gói Packing
NL25/25	Nẹp lỗ 25x25	10-25	37,000	50 cây
NL25/45	Nẹp lỗ 25x45	20-25	48,700	50 cây
NL35/35	Nẹp lỗ 35x35	25-45	50,800	40 cây
NL35/45	Nẹp lỗ 35x45	40-55	56,000	30 cây
NL45/45	Nẹp lỗ 45x45	60-70	65,000	30 cây
NL45/65	Nẹp lỗ 45x65	110-120	80,000	20 cây
NL65/65	Nẹp lỗ 65x65	180-200	98,000	20 cây

PHỤ KIỆN NẸP 2P5 - (25x14)mm

SẢN PHẨM MỚI

- Nguyên liệu: PVC - Màu: trắng

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnd)	Đóng gói Packing
	FA29	T nối nẹp 2p5	2,380	100 cái/bịch
	FA18	Co ngoài nối nẹp 2p5	2,100	100 cái/bịch
	FA10	Co trong nối nẹp 2p5	2,100	100 cái/bịch
	FA2	Co góc nối nẹp 2p5	2,200	100 cái/bịch

ỐNG TRÒN

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính ngoài OD	Đơn giá/cây 1m7 Price (vnd)	Đóng gói Packing
	13d	Ống tròn 13d	18mm	5,000	50 cây/bó
	16t	Ống tròn 16t	21mm	7,000	50 cây/bó

NỆP BÁN NGUYỆT

- Được dùng để đi điện dưới nền, thi công bảo vệ hệ thống dây dẫn điện và dây tín hiệu trong văn phòng, siêu thị và các cửa hàng.
- Đặc tính: chịu lực cực tốt, dễ thi công, tính thẩm mỹ cao.



Mã SP Code	Tên SP Product name	Quy cách W x H	Đơn giá/cây 1m2 Price (vnd)	Đóng gói Packing
DL30	Bán nguyệt 3p	30mm x 12mm	49,000	40 cây/thùng
DL40	Bán nguyệt 4p	40mm x 16mm	76,000	25 cây/thùng
DL50	SẢN PHẨM MỚI Bán nguyệt 5p	50mm x 12mm	76,000	30 cây/thùng
DL60	Bán nguyệt 6p	60mm x 22mm	103,000	12 cây/thùng
DL70	SẢN PHẨM MỚI Bán nguyệt 7p	70mm x 16mm	103,000	15 cây/thùng
DL80	Bán nguyệt 8p	80mm x 22mm	158,000	10 cây/thùng
DL90	SẢN PHẨM MỚI Bán nguyệt 9p	90mm x 22mm	176,000	15 cây/thùng
DL100	SẢN PHẨM MỚI Bán nguyệt 10p	100mm x 22mm	189,000	15 cây/thùng

NỆP BÁN NGUYỆT MÀU GỖ



DL30/MG	Bán nguyệt 3p, màu gỗ	30mm x 12mm	58,800	40 cây/thùng
DL40/MG	Bán nguyệt 4p, màu gỗ	40mm x 16mm	91,000	25 cây/thùng
DL80/MG	Bán nguyệt 8p, màu gỗ	80mm x 22mm	190,000	10 cây/thùng
DL100/MG	Bán nguyệt 10p, màu gỗ	100mm x 22mm	227,000	15 cây/thùng

CO-TEE BÁN NGUYỆT

Co bán nguyệt 30x12mm

Mã sp: **CBN/30**

Giá/cái (vnd): **2,300**

Đóng gói: 40 cái/thùng



Kích thước: 30x12mm

Co bán nguyệt 40x16mm

Mã sp: **CBN/40**

Giá/cái (vnd): **2,800**

Đóng gói: 40 cái/thùng



Kích thước: 40x16mm

Tee bán nguyệt 30x12mm

Mã sp: **TBN/30**

Giá/cái (vnd): **3,300**

Đóng gói: 30 cái/thùng



Kích thước: 30x12mm

Tee bán nguyệt 40x16mm

Mã sp: **TBN/40**

Giá/cái (vnd): **3,800**

Đóng gói: 30 cái/thùng



Kích thước: 40x16mm

ỐNG CỨNG

TIỀN PHÁT® - ACCESS®

TIÊU CHUẨN ANH:
BS EN 61386-21:2004+A11:2010



UỐN
KHÔNG
GÂY



NGUYÊN LIỆU
CHỐNG CHÁY



NÉN
KHÔNG
VỠ



YÊN TÂM
THI CÔNG



Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính x Độ dày (mm)	Đơn giá/cây 2m92 Price (vnd)	Đóng gói Packing
------------	---------------------	--------------------------	------------------------------	------------------

ỐNG CỨNG ÂM SÀN ACCESS - CHỊU LỰC NÉN 750N

F16A	Fi 16 ACCESS - 750N	16mm x 1.40mm	23,200	50 cây/bó
F20A	Fi 20 ACCESS - 750N	20mm x 1.55mm	31,000	50 cây/bó
F25A	Fi 25 ACCESS - 750N	25mm x 1.80mm	46,000	25 cây/bó
F32A	Fi 32 ACCESS - 750N	32mm x 2.10mm	72,000	25 cây/bó

ỐNG CỨNG ÂM SÀN TIỀN PHÁT - CHỊU LỰC NÉN 750N

F16TP	Fi 16 TP - 750N	16mm x 1.30mm	23,000	50 cây/bó
F20TP	Fi 20 TP - 750N	20mm x 1.45mm	30,600	50 cây/bó
F25TP	Fi 25 TP - 750N	25mm x 1.60mm	45,500	25 cây/bó
F32TP	Fi 32 TP - 750N	32mm x 1.90mm	70,800	25 cây/bó

ỐNG CỨNG LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHÁT - CHỊU LỰC NÉN 320N

SẢN PHẨM MỚI

F16-320N	Fi 16 TP - 320N	16mm x 1.20mm	20,000	50 cây/bó
F20-320N	Fi 20 TP - 320N	20mm x 1.45mm	26,800	50 cây/bó
F25-320N	Fi 25 TP - 320N	25mm x 1.60mm	39,600	25 cây/bó
F32-320N	Fi 32 TP - 320N	32mm x 1.90mm	64,000	25 cây/bó

* **Chú ý:** Chỉ uốn ống bằng lò xo phù hợp, không bẻ gấp.

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI ACCESS_LOẠI 1 (MÀU TRẮNG)

- Ống cứng chịu lực nén cao, ống không bị dẹp, đảm bảo thi công.
- Gân ống trơn đều, dễ kéo dây điện. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Anh BS EN 61386-22:2004+A11:2010

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Trọng lượng Weight (kg)	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RG16/1	Rgà 16 L1 (50m/cuộn)	Ø 16mm	1.8	157,500
	RG20/1	Rgà 20 L1 (50m/cuộn)	Ø 20mm	2.7	213,000
	RG25/1	Rgà 25 L1 (50m/cuộn)	Ø 25mm	3.7	294,000
	RG32/1	Rgà 32 L1 (50m/cuộn)	Ø 32mm	5.5	510,000
	RG40/1	Rgà 40 L1 (25m/cuộn)	Ø 40mm	4.5	537,000
	RG50/1	Rgà 50 L1 (25m/cuộn)	Ø 50mm	6.5	750,000
	RG60/1	Rgà 60 L1 (25m/cuộn)	Ø 60mm	9.0	1,050,000

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI ACCESS_LOẠI 2 (MÀU XÁM)

- Dùng bảo vệ dây dẫn âm tường, hoặc thả trần thạch cao.
- Gân ống trơn đều, dễ kéo dây điện. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Anh BS EN 61386-22:2004+A11:2010

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Trọng lượng Weight (kg)	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RG16/2	Rgà 16 L2 (50m/cuộn)	Ø 16mm	1.4	112,500
	RG20/2	Rgà 20 L2 (50m/cuộn)	Ø 20mm	1.8	139,500
	RG25/2	Rgà 25 L2 (50m/cuộn)	Ø 25mm	2.7	210,000
	RG32/2	Rgà 32 L2 (50m/cuộn)	Ø 32mm	3.7	405,000
	RG40/2	Rgà 40 L2 (25m/cuộn)	Ø 40mm	3.8	510,000
	RG50/2	Rgà 50 L2 (25m/cuộn)	Ø 50mm	5.0	630,000
	RG60/2	Rgà 60 L2 (25m/cuộn)	Ø 60mm	8.0	967,500

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI TPE

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RGTPPE-16/W	Rgà 16 TPE, trắng	Ø 16mm	94,000
	RGTPPE-20/W	Rgà 20 TPE, trắng	Ø 20mm	128,000
	RGTPPE-25/W	Rgà 25 TPE, trắng	Ø 25mm	186,000
	RGTPPE-32/W	Rgà 32 TPE, trắng	Ø 32mm	218,000
	RGTPPE-16/B	Rgà 16 TPE, đen	Ø 16mm	94,000
	RGTPPE-20/B	Rgà 20 TPE, đen	Ø 20mm	128,000
	RGTPPE-25/B	Rgà 25 TPE, đen	Ø 25mm	186,000
	RGTPPE-32/B	Rgà 32 TPE, đen	Ø 32mm	218,000

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI TIỀN PHÁT CHỐNG CHÁY

- Ống cứng chịu lực nén cao, ống không bị dẹp, đảm bảo thi công.
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Anh BS EN 61386-22:2004+A11:2010

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RG16CC	Rgà 16 CC (50m/cuộn)	Ø 16mm	168,000
	RG20CC	Rgà 20 CC (50m/cuộn)	Ø 20mm	268,000
	RG25CC	Rgà 25 CC (40m/cuộn)	Ø 25mm	338,000
	RG32CC	Rgà 32 CC (25m/cuộn)	Ø 32mm	348,000

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI TIỀN PHÁT - HDPE - MÀU TRẮNG

- Ống cứng chịu lực, không bị dẹp.
- Chuyên dùng thi công hệ thống dây dẫn trong tường và thả trần thạch cao.
- Gân ống trơn đều, dễ kéo dây điện.
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Anh BS EN 61386-22:2004+A11:2010

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RG16A	Rgà 16 HDPE (50m/cuộn)	Ø 16mm	132,000
	RG20A	Rgà 20 HDPE (50m/cuộn)	Ø 20mm	175,000
	RG25A	Rgà 25 HDPE (50m/cuộn)	Ø 25mm	225,000
	RG25AA	Rgà 25 HDPE (40m/cuộn)	Ø 25mm	188,000
	RG32A	Rgà 32 HDPE (25m/cuộn)	Ø 32mm	218,000
	RG32A/50	Rgà 32 HDPE (50m/cuộn)	Ø 32mm	420,000

ỐNG THOÁT NƯỚC MÁY LẠNH ACCESS

- Được sản xuất từ hạt nhựa nguyên sinh không mùi, không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường.
- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn TCCS 01:2008/CTY-NTP

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đường kính OD	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)
	RGML	Rgà máy lạnh (50m/cuộn)	Ø 20mm	152,000

Hình ảnh
Picture

 Mã SP
Code

 Tên SP
Product name

 Đơn giá/cái
Price (vnđ)

 Đóng gói
Packing

NỐI TRƠN (COUPLING)


N16	Nối 16	600	100 cái
N20	Nối 20	900	100 cái
N25	Nối 25	1,500	50 cái
N32	Nối 32	2,500	50 cái

NỐI RĂNG (SCREW COUPLING)


NR16	Nối răng 16	1,200	100 cái
NR20	Nối răng 20	1,500	100 cái
NR25	Nối răng 25	1,900	50 cái
NR32	Nối răng 32	3,100	50 cái

CO KHÔNG NẮP (ELBOW)


C16	Co 16	1,000	100 cái
C20	Co 20	1,600	100 cái
C25	Co 25	2,400	50 cái
C32	Co 32	3,900	25 cái

CO CÓ NẮP (INSPECTION ELBOW)


CN20	Co nắp 20	3,500	50 cái
CN25	Co nắp 25	4,600	50 cái

KẸP ĐỠ ỐNG (CONDUIT CLIP)


K16	Kẹp 16	500	100 cái
K20	Kẹp 20	800	100 cái
K25	Kẹp 25	1,350	100 cái
K32	Kẹp 32	2,000	100 cái

 Hình ảnh
Picture

 Mã SP
Code

 Tên SP
Product name

 Đơn giá/cái
Price (vnđ)

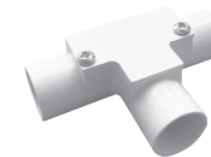
 Đóng gói
Packing

KẸP ĐỠ ỐNG OMEGA (SADDLE BAR)


KO20	Kẹp Omega 20	900	100 cái
KO25	Kẹp Omega 25	1,360	100 cái

TEE KHÔNG NẮP (TEE)


T16	Tee 16	1,350	100 cái
T20	Tee 20	2,700	50 cái
T25	Tee 25	3,500	50 cái
T32	Tee 32	5,000	25 cái

TEE CÓ NẮP (INSPECTION TEE)


TN20	Tee nắp 20	3,800	50 cái
TN25	Tee nắp 25	5,000	25 cái

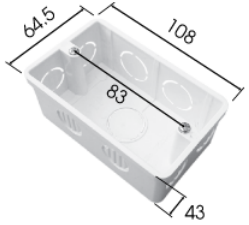
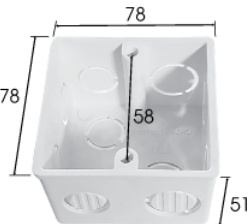
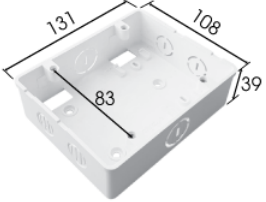
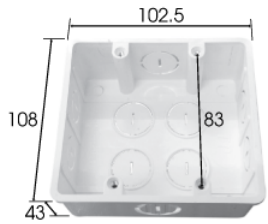
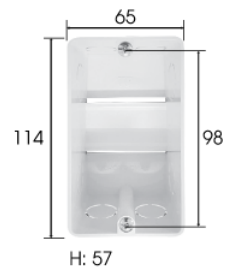
LÒ XO UỐN ỐNG (BENDING SPRING)


LX16	Lò xo 16	45,000	1 cây
LX20	Lò xo 20	56,600	1 cây
LX25	Lò xo 25	83,600	1 cây
LX32	Lò xo 32	120,000	1 cây

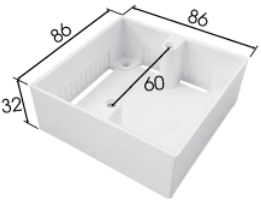
DÂY MỎI LUỒN DÂY ĐIỆN (DRAW TAPE)


DM5	Dây mỗi 5m	39,300	1 sợi
DM10	Dây mỗi 10m	53,000	1 sợi
DM15	Dây mỗi 15m	65,000	1 sợi
DM20	Dây mỗi 20m	81,000	1 sợi
DM25	Dây mỗi 25m	98,000	1 sợi
DM30	Dây mỗi 30m	162,000	1 sợi

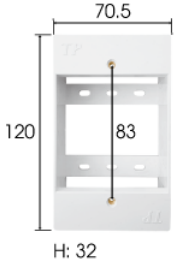
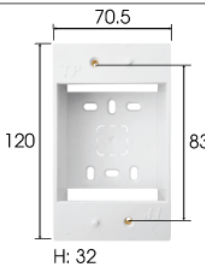
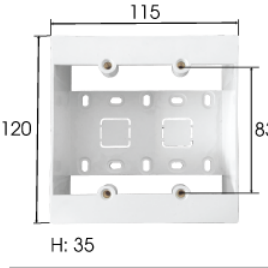
100% sản phẩm dùng tán đồng, không dùng tán sắt xi.

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnđ)	Đóng gói Packing
ĐẾ ÂM (PUSH WALL BOX)				
	DA1W	Đế âm đơn CC 1 gang push wall box	6,000	150 cái
	DAV1W	Đế âm đơn mặt vuông 1 gang square push wall box for BS surface	8,000	120 cái
	DA2W	Đế âm đôi (dùng cho 2 mặt đơn) 2 gang push wall box	10,800	100 cái
	DA2W/P	Đế âm đôi CC (1 mặt đôi) 2 gang push wall box for PANA surface	11,000	120 cái
	DACB	Đế âm MCB CC MCB push wall box	9,000	95 cái

ĐẾ NỔI (SURFACE BOX)

	DNV1W	Đế nổi đơn mặt vuông 1 gang square surface box	8,500	180 cái
--	--------------	---	--------------	---------

100% sản phẩm dùng tán đồng, không dùng tán sắt xi.

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnđ)	Đóng gói Packing
ĐẾ NỔI (SURFACE BOX)				
	DN1W/S	Đế nổi mặt SINO 1 gang SINO surface box	7,500	150 cái
	DN1W/P	Đế nổi mặt PANA 1 gang PANA surface box	9,800	140 cái
	DN2W/P	Đế nổi đôi (dùng cho mặt PANA) 2 gang PANA surface box	12,300	120 cái
ĐẾ MẶT ÉCH (ROUND SURFACE BOX)				
	ME60	Đế 60 Round surface box	4,000	10 cái
	ME80	Đế 80 Round surface box	4,800	10 cái
	ME90	Đế 90 Round surface box	5,400	10 cái

Hình ảnh
Picture

 Mã SP
Code

 Tên SP
Product name

 Đơn giá/cái
Price (vnd)

 Đóng gói
Packing

HỘP TRÒN 1 ĐƯỜNG (1 WAY BOX)


H16/1	Hộp 1 - 16	5,000	10 cái
H20/1	Hộp 1 - 20	5,800	10 cái
H25/1	Hộp 1 - 25	6,200	10 cái
H32/1	Hộp 1 - 32	7,900	10 cái

HỘP TRÒN 2 ĐƯỜNG THẲNG (THROUGH BOX)


H16/2T	Hộp 2 - 16T	5,000	10 cái
H20/2T	Hộp 2 - 20T	5,800	10 cái
H25/2T	Hộp 2 - 25T	6,200	10 cái
H32/2T	Hộp 2 - 32T	7,900	10 cái

HỘP TRÒN 2 ĐƯỜNG GÓC (ANGLE BOX)


H16/2G	Hộp 2 - 16G	5,000	10 cái
H20/2G	Hộp 2 - 20G	5,800	10 cái
H25/2G	Hộp 2 - 25G	6,200	10 cái
H32/2G	Hộp 2 - 32G	7,900	10 cái

HỘP TRÒN 3 ĐƯỜNG (3 WAY BOX)


H16/3	Hộp 3 - 16	5,000	10 cái
H20/3	Hộp 3 - 20	5,800	10 cái
H25/3	Hộp 3 - 25	6,200	10 cái
H32/3	Hộp 3 - 32	7,900	10 cái

HỘP TRÒN 4 ĐƯỜNG (4 WAY BOX)


H16/4	Hộp 4 - 16	5,400	10 cái
H20/4	Hộp 4 - 20	6,200	10 cái
H25/4	Hộp 4 - 25	6,800	10 cái
H32/4	Hộp 4 - 32	8,500	10 cái

HỘP VUÔNG (ADAPTABLE BOX)

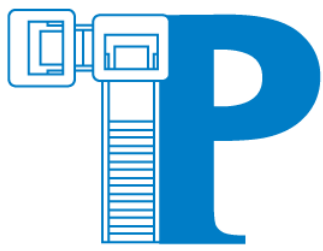

H8	Hộp vuông 80x80	7,700	10 cái
H10A	Hộp vuông 100x100	10,600	10 cái
H12A	Hộp vuông 120x120	15,500	10 cái
H15A	Hộp vuông 150x150	23,000	10 cái
H20A	Hộp vuông 200x200x68 (cao)	45,000	10 cái
H20B	Hộp vuông 200x200x56 (thấp)	33,000	10 cái

HỘP LỤC GIÁC (ROUND ADAPTABLE BOX)


LGT	Lục giác thường	7,200	10 cái
------------	-----------------	--------------	--------

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnd)	Đóng gói Packing
HỘP CB, MCB (CB, MCB SAFE BOX)				
	CBC	CB cóc CB safe box	3,800	10 cái
	MCB/1	MCB 1F MCB safe box	10,000	130 cái/thùng
	MCB/2	MCB 2F MCB safe box	10,000	130 cái/thùng
	MCB/3	MCB 3F MCB safe box	15,000	90 cái/thùng
	MCBCN * Lắp được 3 pha	MCB có nắp MCB safe box	17,000	75 cái/thùng

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnd)	Đóng gói Packing
TỦ ĐIỆN NHỰA (CONVENIENT CABINET)				
	TDN2-4	Tủ điện 2-4 MCB cabinet	58,000	1 cái
	TDN4-6	Tủ điện 4-6 MCB cabinet	76,000	1 cái
	TDN 20	Tủ điện nhựa ABS (200x200x130)mm ABS convenient cabinet	142,000	1 cái
	TDN 30	Tủ điện nhựa ABS (300x200x160)mm ABS convenient cabinet	220,000	1 cái
	TDN 40	Tủ điện nhựa ABS (400x300x200)mm ABS convenient cabinet	448,000	1 cái



DÂY RÚT NHỰA TIỀN PHÁT

Tien Phat Nylon Cable Tie



Mã SP	Tên SP	ĐVT	Màu	Đơn Giá (vnd)	Đóng gói (sợi/bịch)
CT/100/3	Dây rút 1 tắc (1.8x100)	Bịch	Trắng/ đen	2,350	80
CT/150/4	Dây rút 1 tắc 5 (2.7x150)	Bịch	Trắng/ đen	5,500	80
CT/150/5	Dây rút 1 tắc 5 (B5) (3.5x150)	Bịch	Trắng/ đen	8,200	80
CT/150/8	Dây rút 1 tắc 5 (B8) (5.2x150)	Bịch	Trắng/ đen	9,800	80
CT/200/4	Dây rút 2 tắc (2.7x200)	Bịch	Trắng/ đen	7,300	80
CT/200/5	Dây rút 2 tắc (B5) (3.5x200)	Bịch	Trắng/ đen	10,300	80
CT/200/8	Dây rút 2 tắc (B8) (5.2x200)	Bịch	Trắng/ đen	16,500	80
CT/250/5	Dây rút 2 tắc 5 (3.5x250)	Bịch	Trắng/ đen	13,500	80
CT/250/8	Dây rút 2 tắc 5 (B8) (5.2x250)	Bịch	Trắng/ đen	23,000	80
CT/300/5	Dây rút 3 tắc (3.5x300)	Bịch	Trắng/ đen	16,500	80
CT/300/8	Dây rút 3 tắc (B8) (5.2x300)	Bịch	Trắng/ đen	27,900	80
CT/350/8	Dây rút 3 tắc 5 (5.2x350)	Bịch	Trắng/ đen	33,000	80
CT/400/8	Dây rút 4 tắc (5.2x400)	Bịch	Trắng/ đen	38,000	80
CT/500/10	Dây rút 5 tắc (7.2x500)	Bịch	Trắng/ đen	74,000	80
CT/650/10	Dây rút 6 tắc 5 (7.2x650)	Bịch	Trắng	130,000	80

DÂY XOẮN (SPIRAL BAND), ĐẦU XIẾT CÁP (CABLE GLAND)

DÂY XOẮN (SPIRAL BAND)

SẢN PHẨM MỚI

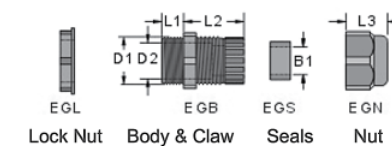
Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/sợi Price (vnd)	Đóng gói Packing
	DX6W	Dây xoắn 6mm trắng - 10m/sợi	12,000	170 sợi/thùng
	DX6B	Dây xoắn 6mm đen - 10m/sợi	12,000	170 sợi/thùng
	DX8W	Dây xoắn 8mm trắng - 10m/sợi	17,000	150 sợi/thùng
	DX8B	Dây xoắn 8mm đen - 10m/sợi	17,000	150 sợi/thùng
	DX10W	Dây xoắn 10mm trắng - 10m/sợi	23,000	100 sợi/thùng
	DX10B	Dây xoắn 10mm đen - 10m/sợi	23,000	100 sợi/thùng
	DX12W	Dây xoắn 12mm trắng - 10m/sợi	31,000	60 sợi/thùng
	DX12B	Dây xoắn 12mm đen - 10m/sợi	31,000	60 sợi/thùng
	DX16W	Dây xoắn 16mm trắng - 10m/sợi	52,000	40 sợi/thùng
	DX16B	Dây xoắn 16mm đen - 10m/sợi	52,000	40 sợi/thùng
	DX20W	Dây xoắn 20mm trắng - 10m/sợi	76,000	25 sợi/thùng
	DX20B	Dây xoắn 20mm đen - 10m/sợi	76,000	25 sợi/thùng

- Nguyên liệu: LDPE
- Bảo vệ an toàn, tiện lợi

ĐẦU XIẾT CÁP - LOẠI PG (CABLE GLAND)

SẢN PHẨM MỚI

- Nguyên liệu: PA 66 - UL 94 V-0
- Màu: xám, trắng, đen
- Mức bảo vệ: IP68
(chỉ khi có lắp vòng đệm)



Mã SP Code	Tên SP Product name	Dùng cho cáp đường kính ngoài	D1	D2	B1	Đơn giá/cái Price (vnd)	Đóng gói Packing
PG9	Đầu xiết cáp PG 9	4-8 mm	16.0	11.0	8.6	2,100	100 cái/bịch
PG11	Đầu xiết cáp PG 11	5-10 mm	17.9	13.0	10.7	2,600	100 cái/bịch
PG13.5	Đầu xiết cáp PG 13.5	6-12 mm	20.2	15.0	13.3	2,900	100 cái/bịch
PG16	Đầu xiết cáp PG 16	10-14 mm	22.0	17.0	14.3	3,300	100 cái/bịch
PG19	Đầu xiết cáp PG 19	12-15 mm	24.0	19.0	15.5	4,200	50 cái/bịch
PG21	Đầu xiết cáp PG 21	13-16 mm	26.9	21.8	16.7	5,500	100 cái/bịch
PG25	Đầu xiết cáp PG 25	15-19 mm	29.8	24.0	19.2	6,800	50 cái/bịch
PG29	Đầu xiết cáp PG 29	18-24 mm	36.0	28.0	24.8	9,000	50 cái/bịch
PG36	Đầu xiết cáp PG 36	22-30 mm	45.7	39.0	30.7	16,000	20 cái/bịch

TẮC KÊ 6 KHÓA

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/lốc Price (vnd)	Đóng gói Packing
	TK2F	Tắc kê 2F	51,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái
	TK3F	Tắc kê 3F	69,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái
	TK4F	Tắc kê 4F	85,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái
	TK5F	Tắc kê 5F	113,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái
	TK6F	Tắc kê 6F	167,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái
	TK7F	Tắc kê 7F	203,000	100 gói nhỏ x 10 cái = 1,000 cái

TẮC KÊ KHUNG BAO

Hình ảnh Picture	Mã SP Model	Tên SP Product name	Quy cách Dimension	Đơn giá/lốc Price (VNĐ)	Đóng gói Packing
 màu: xám	TKKB1	Tắc kê khung bao xám	10 x 100	150,000	100 bộ
 màu: trắng & cam	TKKB2	Tắc kê khung bao T&C	10 x 100	180,000	100 bộ

ĐINH THÉP ĐÓNG ỐNG



Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/hộp lớn Price (vnd)	Đóng gói Packing
	DT1P8	Đinh thép 1p8	40,000	1 hộp lớn = 10 hộp nhỏ
	DT2P5	Đinh thép 2p5	40,000	1 hộp lớn = 10 hộp nhỏ
	DT3P	Đinh thép 3p	40,000	1 hộp lớn = 10 hộp nhỏ

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá Price (vnd)	Đóng gói Packing
	TKB	Tắc kê bướm	152,000	10 gói x 100 cái = 1,000 cái
	TK6L	Tắc kê đũa 6 li	116,000	10 gói x 100 cái = 1,000 cái
	TK8L	Tắc kê đũa 8 li	156,000	10 gói x 100 cái = 1,000 cái
	TKR	Tắc kê râu	76,000	10 gói x 100 cái = 1,000 cái
	HT	Hỏa tiễn	68,000	1 lốc = 1 kg
	BS	Bông sao	63,000	10 gói x 20 cái = 200 cái
	BM	Bông mai	85,000	100 gói x 8 cái = 800 cái

MÓC ĐÓNG ỐNG & DÂY ĐIỆN

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/lốc Price (vnđ)	Đóng gói Packing
	M5	Móc 5mm	85,500	100 gói nhỏ x 8 cái = 800 cái
	M7	Móc 7mm	85,500	100 gói nhỏ x 8 cái = 800 cái
	M10	Móc 10mm	102,800	100 gói nhỏ x 8 cái = 800 cái
	M11	Móc 11mm	121,000	100 gói nhỏ x 8 cái = 800 cái
	M13	Móc 13mm	121,000	100 gói nhỏ x 6 cái = 600 cái
	M16	Móc 16mm	139,000	300 cái/gói
	M21	Móc 21mm	46,000	100 cái/gói
	M27	Móc 27mm	39,000	50 cái/gói
	M34	Móc 34mm	52,000	50 cái/gói
	M42	Móc 42mm	64,000	50 cái/gói

KE LÁT GẠCH

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/lốc Price (vnđ)	Đóng gói Packing
	KE1	Ke 1.0 mm	48,000	10 gói nhỏ x 100 cái = 1,000 cái
	KE1.5	Ke 1.5 mm	55,000	10 gói nhỏ x 100 cái = 1,000 cái
	KE2	Ke 2.0 mm	62,000	10 gói nhỏ x 100 cái = 1,000 cái
	KE2.5	Ke 2.5 mm	62,000	10 gói nhỏ x 100 cái = 1,000 cái
	KE3	Ke 3.0 mm	69,000	10 gói nhỏ x 100 cái = 1,000 cái

TÁP LÔ ĐIỆN

Hình ảnh Picture	Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cái Price (vnđ)	Đóng gói Packing
	TL8x12	Tập lô 8x12	3,200	10 miếng/lốc
	TL8x16	Tập lô 8x16	3,700	10 miếng/lốc
	TL8x20	Tập lô 8x20	4,300	10 miếng/lốc
	TL11x18	Tập lô 11x18	5,000	10 miếng/lốc
	TL13x18	Tập lô 13x18	5,800	10 miếng/lốc
	TL16x20	Tập lô 16x20	6,800	10 miếng/lốc
	TL16x25	Tập lô 16x25	10,000	10 miếng/lốc
	TL20x25	Tập lô 20x25	13,000	10 miếng/lốc
	TL20x30	Tập lô 20x30	16,000	10 miếng/lốc
	TL25x35	Tập lô 25x35	28,000	10 miếng/lốc

BĂNG KEO NANOTP (BOPP ADHESIVE TAPE)


- * Quy cách:
- Độ dài: 80 yards, 100 yards, 200 yards
 - Chiều rộng: 48mm
 - Độ dính: 50 mic

* Đặc điểm kỹ thuật: Băng keo được làm từ màng keo OPP và chất kết dính đặc biệt có ưu điểm chịu nhiệt tốt, không bị bong tróc trong thời gian dài, không bị rách khi test sử dụng.

Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cuộn Price (vnđ)	Đóng gói Packing
BK80YT	Băng keo 80Y trong - cây (6 cuộn)	78,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao
BK100YT	Băng keo 100Y trong - cây (6 cuộn)	98,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao
BK200YT	Băng keo 200Y trong - cây (6 cuộn)	170,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao
BK80YD	Băng keo 80Y đục - cây (6 cuộn)	78,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao
BK100YD	Băng keo 100Y đục - cây (6 cuộn)	98,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao
BK200YD	Băng keo 200Y đục - cây (6 cuộn)	170,000	6 cuộn/cây - 20 cây/bao

KÌM CẮT NẸP TIỀN PHÁT (CHAMFER CUTTER)



SẢN PHẨM MỚI

GIẢI PHÁP CẮT GÓC NẸP ĐIỆN (MĂNG GHEN) CỰC NHANH

Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cây Price (vnđ)
KCN/1	Kìm cắt nẹp	198,000

KÌM CẮT ỐNG NHỰA TIỀN PHÁT (PVC PIPE CUTTER)



KCO/42
42 mm

SẢN PHẨM MỚI

- Ứng dụng:
Chuyên dùng cắt ống nhựa PVC hoặc loại ống nhựa khác, đường kính tối đa 42mm.

1. Mở kim phù hợp với đường kính ống cần cắt.
2. Nắm chặt và bóp kim cho đến khi ống được cắt xong.
3. Đóng kim lại.

Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cây Price (vnđ)
KCO/42	Kìm cắt ống nhựa 42mm	198,000

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN PVC
PVC Insulating Tape

SẢN PHẨM MỚI



Độ dày: 115 mic



Độ dày: 125 mic

- * Quy cách:
- Độ dài: 10 yards, 20 yards
 - Màu sắc: trắng, đen, vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương.
 - Độ dày: 115 Mic, 125 Mic
- * Đặc tính kỹ thuật:
- Băng keo điện cách điện, cách nhiệt tốt, có độ dai không bị đứt khi kéo, có độ dính cao, sử dụng được trong nhiều môi trường khác nhau. Băng keo chống bám bụi và các vật thể nhẹ để giảm thiểu khả năng chập điện gây cháy nổ.

Mã SP Code	Tên SP Product name	Đơn giá/cây Price (vnđ)	Đóng gói Packing
BKĐ115-10Y	Băng keo điện NanoTP - cây (10 cuộn) 115 Mic-10Y	39,500	10 cuộn/cây, 50 cây/thùng
BKĐ115-20Y	Băng keo điện NanoTP - cây (10 cuộn) 115 Mic-20Y	75,000	10 cuộn/cây, 50 cây/thùng
BKĐ115-30Y	Băng keo điện NanoTP - cây (10 cuộn) 115 Mic-30Y	110,000	10 cuộn/cây, 30 cây/thùng
BKĐ125-10Y	Băng keo điện NanoTP - cây (10 cuộn) 125 Mic-10Y	52,800	10 cuộn/cây, 50 cây/thùng
BKĐ125-20Y	Băng keo điện NanoTP - cây (10 cuộn) 125 Mic-20Y	94,600	10 cuộn/cây, 50 cây/thùng



CÔNG TY TNHH NHỰA NGUYÊN TIẾN PHÁT

Trụ sở chính:

Lô H3, Đường Số 4, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2,
Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số thuế: 1101661181 - Tel: (0272) 3900 868 - (0272) 3900 869

Văn phòng:

83-85 Đường Số 50, Phường Tân Tạo, TP. HCM

Tel: (028) 3858 7885 - (028) 3963 0816 - (028) 3620 0900



www.tienphatplastic.com



mautram86@gmail.com



fb.com/nepdienTienPhat

